

だい12か せいりせいとん

第12課 整理整頓

Sàng lọc Sắp xếp

■ もくひょう 目標 ■

道具の片づけ方を聞いて、適切に片づけることができる。

Có thể thu dọn một cách phù hợp sau khi nghe cách thu dọn dụng cụ.

不具合のある道具を見つけたとき、報告することができる。

Có thể báo cáo khi phát hiện dụng cụ có khiếm khuyết.

■^{かいわ}会話I■

リンさんは鶏舎の掃除をしています。

リン けいしゃの そうじは おわりました。
鶏舎の 掃除は 終わりました。

鈴木 おつかれさま。
お疲れ様。

じゃ、ほうきを かたづけよう。
じゃ、ほうきを 片づけよう。

リン はい。

鈴木 よごれを おとしてから、そうこの かべに かけて おいてね。
汚れを 落としてから、倉庫の 壁に 掛けて おいてね。

リン そうこに おきますか。
倉庫に 置きますか。

鈴木 ううん、かべに かける。
ううん、壁に 掛ける。

リン わかりました。

よごれを おとします。それから、そうこの かべに かけます。
汚れを 落とします。 それから、倉庫の 壁に 掛けます。



整理整頓

Sàng lọc Sắp xếp

■ 会話 I ■

Lin đang quét dọn chuồng gà.

Lin Quét dọn chuồng gà đã xong.

Suzuki Cám ơn em đã vất vả.

Vậy thì, hãy thu dọn chổi.

Lin Vâng.

Suzuki Sau khi giữ rác bẩn thì treo lên tường nhà kho nhé.

Lin Đặt trong nhà kho ạ?

Suzuki Ừ, treo lên tường.

Lin Tôi hiểu rồi.

Tôi sẽ giữ rác bẩn. Sau đó tôi sẽ treo lên tường nhà kho.

整理整頓

Sàng lọc Sắp xếp

■^{かいわ}会話2■

ワンさんはブドウの収穫を終えました。ブドウの入ったコンテナを運んでいます。

佐藤 これ、ワンさんの はさみだよね。

ワン はい。

ここに おいて あると、あぶないし、せいけつじゃないよ。

佐藤 ここに 置いて あると、危ないし、清潔じゃないよ。

ワン すみません。

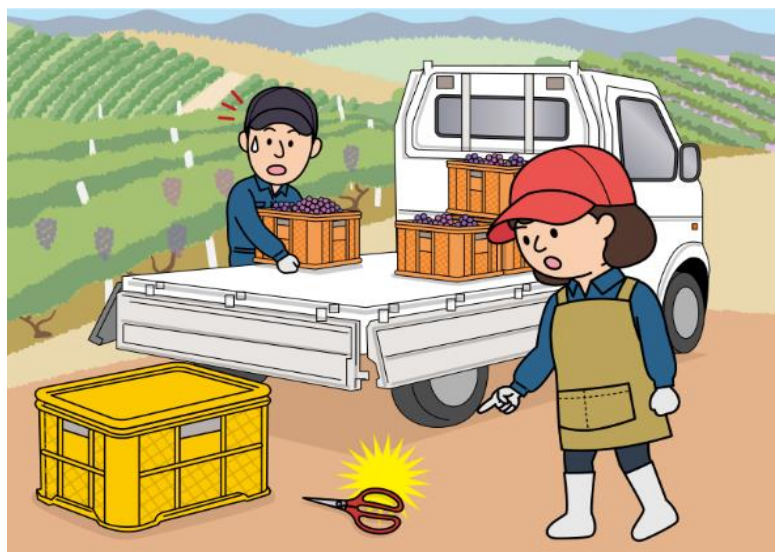
つかったら、すぐ かたづけます。

使ったら、すぐ 片づけます。

それから、つぎの さぎょうを します。

それから、次の 作業を します。

佐藤 うん、そう してね。



整理整頓

Sàng lọc Sắp xếp

■ 会話^{かいわ}2 ■

Wang đã làm xong thu hoạch nho. Wang đang vận chuyển thùng chứa có nho ở trong.

Sato Đây là kéo của Wang nhỉ.

Wang Vâng.

Sato Nếu đặt ở đây thì vừa nguy hiểm mà lại không sạch sẽ đấy.

Wang Tôi xin lỗi.

Sau khi dùng thì thu dọn ngay.

Sau đó thì làm công việc tiếp theo.

Sato Ừ, làm như thế nhé.

整理整頓

Sàng lọc Sắp xếp

■^{かいわ}会話3■

ワンさんは包丁を片づけています。

ワン この ほうちょうを みて ください。
この 包丁を 見て ください。

はが かけて います。
刃が 欠けて います。

佐藤 ほんとうだ。
本当だ。

ワン これは どう したら いいですか。

佐藤 それは かばーを つけて、といしの ちかくに おいといて。
それは カバーを つけて、砥石の 近くに 置いといて。

ワン といし？
砥石？

どこですか。

佐藤 あそこ。

ワン はい、わかりました。



整理整頓

Sàng lọc Sắp xếp

■^{かいわ}会話3■

Wang đang thu dọn dao.

Wang Anh hãy xem con dao này.

Lưỡi dao bị khuyết.

Sato Thật vậy nhỉ.

Wang Cái này nên làm thế nào thì được ạ?

Sato Cái đó, hãy gắn vỏ dao vào rồi đặt ở gần đá mài.

Wang Đá mài?

Ở đâu ạ?

Sato Ở chỗ kia.

Wang Vâng, tôi hiểu rồi.

整理整頓

Sàng lọc Sắp xếp

■ ことば ■

	ことば	読み
1	鶏舎	けいしゃ
2	掃除 (する)	そうじ (する)
3	ほうき	ほうき
4	片づける	かたづける
5	汚れを落とす	よごれをおとす
6	倉庫	そうこ
7	壁	かべ
8	掛ける	かける
9	はさみ	はさみ
10	危ない	あぶない
11	清潔	せいけつ
12	包丁	ほうちょう
13	刃	は
14	欠ける	かける
15	カバー	かばー
16	砥石	といし
17	ブラシ	ぶらし
18	しまう	しまう
19	消毒 (する)	しょうどく (する)
20	電源を切る	でんげんをきる
21	点検 (する)	てんけん (する)
22	餌	えさ
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		

整理整頓

Sàng lọc Sắp xếp

	意味 <small>いみ</small>
1	Chuồng gà
2	Quét dọn (động từ)
3	Chổi
4	Thu dọn, dọn dẹp
5	Giữ rác bẩn
6	Nhà kho
7	Tường
8	Treo lên
9	Kéo
10	Nguy hiểm
11	Sạch sẽ
12	Dao
13	Lưỡi dao
14	Bị khuyết, bị mẻ
15	Vỏ bọc
16	Đá mài
17	Bàn chải
18	Cắt đi
19	Khử trùng (động từ)
20	Tắt nguồn điện
21	Kiểm tra (động từ)
22	Thức ăn (cho vật nuôi)
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

整理整頓

Sàng lọc Sắp xếp

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ~てから、…

よごれを おとしてから、そうこの かべに かけて おいてね。

汚れを 落としてから、倉庫の 壁に 掛けて おいてね。

ぶらしを あらってから、そうこに しまします。

① ブラシを 洗ってから、倉庫に しまします。

しょうとくしてから、けいしゃに はいります。

② 消毒してから、鶏舎に 入ります。

でんげんを きってから、きかいを てんけんします。

③ 電源を 切ってから、機械を 点検します。

④

⑤

★ きもんし + ~たら いいですか

これは どう したら いいですか。

つぎに なにを したら いいですか。

① 次に 何を したら いいですか。

この どうぐは どこに かたづけたら いいですか。

② この 道具は どこに 片づけたら いいですか。

いつ えさを やったら いいですか。

③ いつ 餌を やったら いいですか。

④

⑤

整理整頓

Sàng lọc Sắp xếp

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào ④⑤.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ~てから、…

Sau khi giữ rác bả thì treo lên tường nhà kho nhé.

- ① Sau khi rửa bàn chải thì cất vào nhà kho.
- ② Sau khi khử trùng thì đi vào chuồng gà.
- ③ Sau khi tắt nguồn điện thì kiểm tra máy móc.
- ④
- ⑤

★ きもんし + ~たら いいですか

Cái này nên làm thế nào thì được ạ?

- ① Tiếp theo nên làm gì thì được ạ?
- ② Dụng cụ này nên thu dọn vào đâu thì được ạ?
- ③ Nên cho ăn khi nào thì được ạ?
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.